

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3278/QĐ-UBND ngày 31/08/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại núi Đồng Hồ, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần Thống Nhất STC;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 38/CV-STC ngày 12/7/2024 và Công văn số 46/ CV-STC ngày 09/9/2024 của Công ty cổ phần Thống Nhất STC về việc đề nghị cấp Giấy pháp môi trường của Mỏ khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Đồng Hồ, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1458/TTr-STNMT ngày 13 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Thống Nhất STC, địa chỉ tại Khu phố 01, thị trấn Nông Trường Thống Nhất, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Mỏ khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Đồng Hồ, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Mỏ khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường

tại núi Đồng Hồ, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Núi Đồng Hồ, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2802403367 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 10/05/2016.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2802403367.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác, chế biến khoáng sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Phụ lục IV, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích là 5,08 ha, trong đó: Diện tích khu vực khai thác là 1,85ha và Diện tích khu vực khai trường là 3,23 ha.

- Công suất: 50.000 m³ đá nguyên khối/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm các yêu cầu về bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Thống Nhất STC

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Thống Nhất STC có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp

giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 02 năm 7 tháng

(kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2024 đến ngày 25 tháng 4 năm 2027, theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 126/GP-UBND ngày 05/8/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Ngọc Lặc và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty CP Thống Nhất STC;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Ngọc Lặc;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (khu nhà vệ sinh, rửa tay chân và nước thải nhà ăn) có lưu lượng lớn nhất là $1,6 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Nguồn số 02: Nước mưa chảy tràn qua khu vực khai trường mở (nước tháo khô mở) có lưu lượng là $1.100 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Nguồn số 03: Nước mưa chảy tràn qua khu khai thác mỏ (nước tháo khô mỏ) có lưu lượng là $630 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu xưởng xẻ đá (ký hiệu 01, 02) có lưu lượng $10,68 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ khu xưởng xẻ đá (ký hiệu 03) có lưu lượng $10,68 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Tổng khối lượng nước thải phát sinh tại cơ sở là $1.753 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước chung của khu vực núi Đồng Hồ thuộc xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc (tại góc phía Đông - Bắc cơ sở).

- Dòng thải số 01: Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại bể tự hoại, bể tách dầu mỡ, hồ lắng cặn, bể khử trùng được dẫn qua đường ống ra mương thoát nước chung phía Đông - Bắc cơ sở. Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 2218462 (m); Y=552096 (m).

- Dòng thải số 02: Nước thải sau xử lý lắng tại bể lắng 1 trước khi thoát ra hệ thống mương thoát nước chung khu vực phía Đông - Bắc cơ sở. Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 2218464 (m); Y= 552108 (m).

- Dòng thải số 03: Nước thải sau xử lý lắng tại bể lắng 2 trước khi thoát ra hệ thống mương thoát nước chung khu vực phía Đông - Bắc cơ sở. Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 2218300(m); Y= 552238 (m).

- Dòng thải số 04: Nước thải sản xuất qua tuyến rãnh thoát nước ra hồ lắng số 1 (hồ lắng 3 ngăn, dung tích 800 m^3 , tường xây gạch không nung). Nước tại ngăn lắng cuối cùng được bơm tuần hoàn sản xuất, không thải ra môi trường.

- Dòng thải số 05: Nước thải sản xuất qua tuyến rãnh thoát nước ra hồ lắng số

2 (hồ lắng 3 ngăn, dung tích 1.000m³, tường xây gạch không nung). Nước tại ngăn lắng cuối cùng được bơm tuần hoàn sản xuất, không thải ra môi trường.

2.2. Vị trí xả thải:

2.2.1. Mương thoát nước chung khu vực phía Đông - Bắc cơ sở, thuộc địa phận xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

- Tọa độ vị trí xả thải số 01 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰, múi chiều 3⁰): X= 2218462(m); Y=552096 (m).

- Tọa độ vị trí xả thải số 02 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰, múi chiều 3⁰): X= 2218464 (m); Y= 552108 (m).

- Tọa độ vị trí xả thải số 03 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰, múi chiều 3⁰): X= 2218300 (m); Y= 552238 (m).

2.2.2. Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 1.731,6 m³/ngày.đêm (24 giờ) (khi có cơn mưa lớn nhất diễn ra trong khoảng thời gian 3 giờ).

2.3.1. Phương thức xả thải:

- Phương thức xả thải: Tự chảy.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Đối với nguồn số 01, thải liên tục (24 giờ); đối với nguồn số 02, 03 chỉ xả trong trường hợp trời mưa.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT: quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt (cột B, K=1,2) và QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, K_q=0,9, K_f=1,0) - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp. Cụ thể:

+ Nguồn nước thải sinh hoạt: Áp dụng QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B, K=1,2:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	Mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	Mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan	Mg/l	1.200		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	Mg/l	4,8		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
6	Amoni (tính theo N)	Mg/l	12		
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	Mg/l	60		
8	Dầu mỡ động, thực vật	Mg/l	24		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	Mg/l	12		
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	Mg/l	12		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

+ Nguồn nước mưa chảy tràn: Áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B, $K_q=0,9$, $K_f=1,0$:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	5,5-9		
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	90		
4	COD	mg/l	135		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	9		
6	Màu	Pt/C _o	135		
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	45		
8	Sắt	mg/l	4,5		
9	Chì	mg/l	0,45		
10	Đồng	mg/l	1,8		
11	Kẽm	mg/l	2,7		
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9		
13	Tổng Nitơ	mg/l	36		
14	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	5,4		
15	Sunfua	mg/l	0,45		
16	Clo dư	mg/l	1,8		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
17	Coliform	Vi khuẩn/100 ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải đưa về công trình xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Dòng nước thải từ bồn tiểu, bồn cầu được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại; Dòng nước thải từ quá trình rửa tay, chân được xử lý sơ bộ qua hố lắng cặn; Dòng nước thải từ hoạt động nấu ăn xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ. Tất cả các dòng nước thải này tiếp tục được thu gom, xử lý qua bể khử trùng trước khi dẫn qua đường ống PVC D90 ra mương thoát nước chung khu vực phía Đông - Bắc cơ sở.

- Nguồn số 02: Nước mưa chảy tràn trong khu vực khai trường mở → Rãnh thu gom (Kích thước: $R \times S = 1\text{m} \times 0,8\text{m}$; $L = 375\text{m}$) → Bể lắng 01 (Kích thước: $D \times R \times S = 10\text{m} \times 5\text{m} \times 2\text{m}$) → Mương thoát nước chung khu vực phía Đông - Bắc cơ sở.

- Nguồn số 03: Nước mưa chảy tràn trong khu vực khai thác mỏ → Rãnh thu gom (Kích thước: $R \times S = 1\text{m} \times 0,8\text{m}$; $L = 50\text{m}$) → Bể lắng 02 (Kích thước: $D \times R \times S = 8\text{m} \times 5\text{m} \times 2\text{m}$) → Mương thoát nước chung khu vực phía Đông - Bắc cơ sở.

- Nguồn số 04, 05: Nước thải từ các xưởng xẻ đá được lắng lọc, tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Nhà vệ sinh: 01 nhà, diện tích: 25 m^2 .

+ Bể tự hoại 3 ngăn: 01 bể, dung tích 8 m^3 .

+ Bể lắng (nước rửa tay chân): 01 bể, dung tích $1,0\text{ m}^3$.

+ Bể tách dầu mỡ: 01 bể, dung tích $1,5\text{ m}^3$.

+ Bể khử trùng: 01 bể, dung tích $2,0\text{ m}^3$.

- Công trình xử lý nước thải sản xuất:

+ Hồ lắng 03 ngăn: Hồ 01 dung tích 800 m^3 ; Hồ 03 dung tích 1.000 m^3 .

- Công trình xử lý nước mưa chảy tràn:

+ Rãnh thu gom: Kích thước $R \times S = 1\text{m} \times 0,8\text{m}$, tổng chiều dài: $L=425\text{m}$.

+ Bể lắng 01: Kích thước $D \times R \times S = 10\text{m} \times 5\text{m} \times 2\text{m}$.

+ Bể lắng 02: Kích thước $D \times R \times S = 8\text{m} \times 5\text{m} \times 2\text{m}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Định kỳ nạo vét hệ thống kênh, mương tiêu thoát nước, hồ lắng nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành các công trình xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của cơ sở theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với công trình xử lý nước thải.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Công ty cổ phần Thống Nhất STC chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu của giấy phép ra môi trường./.

PHỤ LỤC 2
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

- + Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ quá trình khoan lỗ, nổ mìn;
- + Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ các hoạt động chế biến, trút đổ, tập kết vật liệu tại trạm nghiền sàng.

2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý:

2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Sử dụng công nghệ nổ mìn điện; sử dụng vật liệu nổ đúng quy định; bố trí phun nước dập bụi tại khu vực mỏ xung quanh khu vực khoan mìn; nổ mìn cố định 2 ngày/lần, tuân thủ đúng thời gian nổ mìn theo hộ chiếu nổ mìn.

- Nguồn số 02:

+ Lắp đặt hệ thống phun nước tạo ẩm giảm bụi tại dây chuyền nghiền sàng đá.
Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước (giếng khoan, hồ lắng) → Máy bơm → Téc nước → Bơm tạo áp → Phun sương tại các bộ phận thùng cấp liệu, máy kẹp hàm, máy nghiền côn, sàng phân loại, đầu rót sản phẩm.

2.2. Chất lượng môi trường không khí tại khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu về điều kiện an toàn vệ sinh lao động theo QCVN 02:2019-BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc, QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, cụ thể:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 02:2019/BYT	QCVN 03:2019/BYT
1	Bụi	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	8.000	-
2	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	-	5.000
3	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	-	5.000
4	CO	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	-	20.000

2.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

2.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các giải pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Tăng cường phun nước xung quanh khu vực khai trường và các khu vực có phát sinh nhiều bụi, tránh ảnh hưởng đến khu vực xung quanh./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- + Nguồn số 01: Hoạt động của các thiết bị hoạt động khai thác, vận chuyển và hoạt động nổ mìn tại cơ sở.
- + Nguồn số 02: Hoạt động của Trạm nghiền sàng.
- + Nguồn số 03: Hoạt động của máy móc sản xuất tại xưởng xẻ 01.
- + Nguồn số 04: Hoạt động của máy móc sản xuất tại xưởng xẻ 02.
- + Nguồn số 05: Hoạt động của máy móc sản xuất tại xưởng xẻ 03.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung đều là nguồn phân tán hoặc di động trong khuôn viên cơ sở khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Đồng Hồ thuộc xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0 , cụ thể:

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực trung tâm 105^0 , múi chiều 3^0): X = 2218247; Y = 558811 (m).

- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực trung tâm 105^0 , múi chiều 3^0): X = 2218370; Y = 558843 (m).

- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực trung tâm 105^0 , múi chiều 3^0): X = 2218399; Y = 558915 (m).

- Nguồn số 04: Tọa độ đại diện (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực trung tâm 105^0 , múi chiều 3^0): X = 2218425; Y = 558904 (m).

- Nguồn số 05: Tọa độ đại diện (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực trung tâm 105^0 , múi chiều 3^0): X = 2218346; Y = 558982 (m).

3. Tiếng ồn, độ rung: Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đảm bảo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép	Tần suất quan trắc	Ghi chú
----	--	--------------------	---------

	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	định kỳ	
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ thiết bị khai thác, thiết bị sản xuất. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu mỡ bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

1.3. Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng vị trí làm việc.

1.4. Trồng cây xanh trong khuôn viên Cơ sở nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 03	160
2	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	100
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	80
4	Giẻ lau dính dầu mỡ	18 02 01	110
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	6
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	64
Tổng			520

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Thực vật phát quang	0,25
2	Đất đá thải phát sinh từ quá trình khai thác	110,7
3	Đá bóc bìa, cắt cạnh từ quá trình chế biến đá khối tận thu để xẻ	1.076,6
4	Bột đá phát sinh từ quá trình chế biến đá khối tận thu để xẻ	436,6
5	Bùn nạo vét từ hồ thu, mương thoát nước, hồ lắng	112
Tổng		1.736,15

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	4,224
Tổng khối lượng		4,224

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- 06 thùng phuy dung tích 200 lít/thùng.
- Thùng ghi nhãn mác của từng loại CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại: Diện tích 32 m².
- Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- *Khu vực lưu chứa:* Khối thực vật phát quang, đất đá thải, bùn thải được đưa về 03 bãi thải có tổng diện tích 500 m² để tập kết trước khi được tận thu, đem đi xử lý.

- *Thiết kế, cấu tạo:* Nền đất đầm chặt san bằng phẳng; Xây tường gạch bao xung quanh kích thước 0,2m x 0,3m.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- 01 thùng chứa chất thải có dung tích 200 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực tập kết chất thải có diện tích 2,0m² cạnh khu vực nhà điều hành.

2.4. Chuyển giao chất thải

- Chỉ được chuyển giao chất thải rắn nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý. Thực hiện quản lý chất thải rắn thông thường đảm bảo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lòng

ghép, tích hợp và phê duyệt cùng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

1. Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường:

- Khu vực moong khai thác: 1,205 ha. Cạy gỡ đá treo; xây dựng biển cảnh báo nguy hiểm; san gạt đất khu vực khai thác, trồng cỏ gừng.

- Khu vực khai trường: 3,23 ha. Di dời máy móc, thiết bị; tháo dỡ các hạng mục công trình phụ trợ; nạo vét Hồ lắng; san gạt mặt bằng; trồng cây keo tai tượng Úc.

- Khu vực xung quanh: Nạo vét hệ thống thoát nước ngoài mỏ; cải tạo đường giao thông ngoài mỏ.

- Khối lượng cải tạo phục hồi môi trường:

TT	MÃ HIỆU	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
A	Khu vực moong khai thác			
1	AB.12111	Cạy gỡ đá treo bằng thủ công	m ³	52,87
2	AD.31111	Thi công cọc tiêu BTCT (Cọc biển báo)	cái	10
3	AD.32231 (Mbb)	Lắp đặt cột và biển báo bê tông cốt thép, loại tam giác 0, 7x0, 7x0, 7m	cái	10
4	QĐ 10/2018	Mua đất màu	m ³	1.205
5	AB.41143	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 15 tấn trong phạm vi ≤300m	100m ³	12,05
6	AB.34310	San đất bằng máy ủi 180CV	100m ³	12,05
7	QĐ38	Trồng cỏ gừng	ha	1,205
B	Khu vực sân công nghiệp			
1	AA.22121	Phá dỡ tường gạch	m ³	180,65
2	AA.22212	Phá dỡ nền móng xi măng không cốt thép	m ³	50,97
3	AA.22121	Phá dỡ móng đá hộc, tường bao bằng đá hộc	m ³	322,96
4	AA.31312	Tháo dỡ cửa lớn, cửa sổ	m ²	22,68
5	AA.31121	Tháo dỡ xà gồ, cột thép	tấn	23,12

TT	MÃ HIỆU	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN	KHỐI
6	AB.31221	Tháo dỡ mái tôn	m ²	2.169,7
7	AA.21222	Tháo dỡ kết cấu BTCT	m ³	5,2
8	AB.56111	Vận chuyển đổ thải	m ³	564,58
9	AB.34310	San gạt mặt bằng vị trí đổ thải	100m ³	5,5
10	QĐ2215/Q Đ-UBND	Tháo dỡ dây cáp điện	công	1
11	AA.31122	Tháo dỡ trạm điện	công	2
12	QĐ2215/Q Đ-UBND	Tháo dỡ dây chuyền nghiền sàng Máy Thủ công	ca công	2 10
13	AA.31521	Tháo dỡ chậu rửa	cái	1
14	AA.31531	Tháo dỡ bệ xí	cái	1
15	Thực tế	Thông hút bể tự hoại	công	1
16	Thực tế	Di dời máy móc thiết bị	Chuyển	3
17	AB.34121	Trám lấp giếng	m ³	0,88
18	AB.34110	Lắp Hồ lắng, Rãnh thoát nước, bể tự hoại, bể lắng, bể khử trùng trong khai trường	m ³	4.174,3
19	AB.34110	San gạt mặt bằng khai trường	100m ³	32,31
20	QĐ 10/2018	Mua đất màu	m ³	3.374,7
21	QĐ38	Trồng cây keo tai tượng Úc	ha	3,23
C	Khu vực bãi thải			
1	AA.22121	Tháo dỡ tường, móng kè xung quanh bãi thải	m ³	9,4
2	AB.42111	Vận chuyển đổ thải	100m ³	1,107
D	Khu vực xung quanh			
1	AB.28211	Nạo vét mương thoát nước	100m ³	14,1
2	AB.64112	Đắp nền đường	100m ³	1,41

2. Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường sau khi nâng công suất mỏ đã tính toán là: **897.982.612 đồng** (Bằng chữ: Tám trăm chín mươi bảy triệu, chín trăm tám mươi hai nghìn, sáu trăm mười hai đồng).

- Số lần ký quỹ 09 lần.

- Hiện nay chủ cơ sở đã thực hiện 06 lần (trong tổng số 09 lần) ký quỹ phục hồi môi trường tại Quỹ bảo vệ môi trường Thanh Hóa số tiền là: 497.920.407 đồng (Bốn trăm chín mươi bảy triệu, chín trăm hai mươi nghìn, bốn trăm linh bảy đồng).

- Tổng số tiền còn lại phải ký quỹ chưa bao gồm yếu tố trượt giá là: $897.982.612 - 497.920.407 = 400.062.205$ đồng.

- Thực hiện ký quỹ còn lại như sau: Số lần còn lại phải ký quỹ là 03 lần.

- Số tiền ký quỹ mỗi lần từ lần thứ 07 tới lần thứ 09 chưa bao gồm yếu tố trượt giá của các năm tiếp theo là: $400.062.205 : 3 = 133.354.068$ đồng.

- Tổ chức, cá nhân đang khai thác khoáng sản thực hiện ký quỹ lần đầu trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày được phê duyệt phương án, phương án bổ sung.

- Trường hợp ký quỹ nhiều lần, việc ký quỹ từ lần thứ hai trở đi phải thực hiện trong khoảng thời gian không quá 07 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận tiền ký quỹ: Quỹ bảo vệ môi trường Thanh Hóa.

- Địa chỉ : 14 đường Hạc Thành, thành phố Thanh Hóa.

- Số TK: 5010410752 tại Ngân hàng TM cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải y tế nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Quản lý chất thải rắn thông thường đảm bảo quy định.

2. Thực hiện giám sát, cảnh báo, đảm bảo an toàn đối với các khu vực mỏ khi thực hiện nổ mìn, tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Tăng cường công tác phun tưới nước giảm bụi trên các tuyến đường vận chuyển ra vào mỏ, các tuyến đường vận chuyển chung ngoài mỏ, trồng cây xanh cách ly giảm thiểu tác động của bụi và tiếng ồn.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường./.